AI翻訳・ネイティブ未確認

休む・遅れるとき

Khi nghỉ hoặc đi trễ



会社に連絡します

仕事を休むとき、電話をします。

Khi nghỉ làm, hãy gọi điện thoại.

始業の1時間前までに、電話します。

Hãy gọi trước giờ bắt đầu 1 tiếng.

連絡先：＿＿＿＿＿＿

Số liên lạc: ↑

電話で、次のことを言います。

Khi gọi, hãy nói những điều sau.

①名前　②休む理由　③いつ来る

① Tên ② Lý do nghỉ ③ Khi nào đi làm

「おはようございます。名前です。熱があります。今日は休みます。」

"Chào buổi sáng. Tôi là ＿＿＿＿. Tôi bị sốt. Hôm nay tôi xin nghỉ."

連絡がないと、みんなが困ります。必ず連絡してください。

Nếu không liên lạc, mọi người sẽ gặp khó khăn. Nhất định hãy liên lạc.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

困ったとき、すぐ言う

Khi gặp khó khăn, hãy nói ngay

報告・連絡・相談



分からないとき、聞いてください。

Khi không hiểu, hãy hỏi.

「分かりません」と言っても、いいです。

Bạn có thể nói "Tôi không hiểu".

間違えたとき、すぐ言ってください。

Khi làm sai, hãy nói ngay.

言わないほうが、問題が大きくなります。

Nếu không nói, vấn đề sẽ lớn hơn.

相談する人：＿＿＿＿＿＿

Người để hỏi ý kiến: ↑

「すみません。分かりません。もう一度、お願いします。」

"Xin lỗi. Tôi không hiểu. Làm ơn nói lại một lần nữa."

「はい」は「分かった」ではないときもあります。確認します。

Có khi "Vâng" không có nghĩa là "Tôi hiểu". Hãy xác nhận lại.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

手の洗いかた

Cách rửa tay



作業の前に必ず

1．水で手をぬらします。

1. Làm ướt tay bằng nước.

2．石けんをつけます。

2. Bôi xà phòng.

3．指の間と爪も、30秒ぐらい洗います。

3. Rửa kẽ ngón tay và móng tay khoảng 30 giây.

4．水で流します。

4. Xả sạch bằng nước.

5．紙タオルでふきます。

5. Lau bằng khăn giấy.

6．アルコールをつけます。

6. Sát khuẩn tay bằng cồn.

次のときも洗います：トイレのあと、休憩のあと、ゴミをさわったあと。

Cũng rửa tay trong các trường hợp sau: sau khi đi vệ sinh, sau giờ nghỉ, sau khi chạm vào rác.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

仕事の服と持ちもの

Quần áo và đồ mang theo



工場に入る前

白い服と帽子を着ます。

Mặc quần áo trắng và đội mũ.

髪は帽子の中に入れます。

Giấu tóc vào trong mũ.

指輪とピアスは、はずします。

Tháo nhẫn và khuyên tai.

時計も、はずします。

Tháo cả đồng hồ.

携帯電話は、ロッカーに入れます。

Cất điện thoại vào tủ khóa.

食べ物は、工場に持って入りません。

Không mang đồ ăn vào nhà máy.

理由：髪や物が食品に入ると、危ないからです。

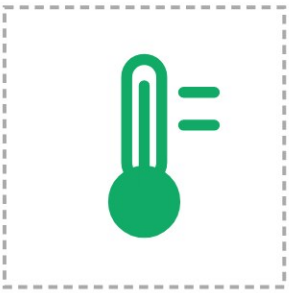
Lý do: nếu tóc hoặc đồ vật rơi vào thực phẩm thì nguy hiểm.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

体の調子が悪いとき

Khi trong người không khỏe



食品を作る人は、特に大切

熱があるとき、言ってください。

Khi bị sốt, hãy nói.

あなたや家族が下痢・吐き気のとき、言ってください。

Khi bạn hoặc người nhà bị tiêu chảy, buồn nôn, hãy nói.

手にケガがあるとき、言ってください。

Khi tay bị thương, hãy nói.

言う人：＿＿＿＿＿＿

Người để nói: ↑

どの仕事をするか、責任者が決めます。

Người phụ trách sẽ quyết định bạn làm việc gì.

「朝からお腹が痛いです。下痢をしています。」

"Từ sáng tôi bị đau bụng. Tôi bị tiêu chảy."

病気を言っても、悪いことはありません。給料のことは、会社の人に聞いてください。

Nói mình bị bệnh không phải là điều xấu. Về tiền lương, hãy hỏi người của công ty.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

ケガをしたとき

Khi bị thương

すぐに近くの人に言います

ケガをしたら、仕事を止めます。

Khi bị thương, hãy dừng việc.

大きな声で「ケガ！」と言います。

Hét to "Bị thương!".

近くの人に知らせます。

Báo cho người ở gần.

責任者：＿＿＿＿＿＿

Người phụ trách: ↑

救急箱は＿＿＿＿＿＿にあります。

Hộp cứu thương ở: ↑

血が止まらないとき、119 に電話します。

Nếu máu không cầm được, hãy gọi 119.

「指を切りました。血が出ています。」

"Tôi bị đứt tay. Đang chảy máu."

小さいケガも言ってください。食品に血が入ると危ないです。

Vết thương nhỏ cũng hãy nói. Máu rơi vào thực phẩm thì nguy hiểm.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

変な物を見つけたとき

Khi thấy vật lạ

異物・虫・髪の毛



食品の中に、変な物があります。

Có vật lạ trong thực phẩm.

虫、髪の毛、金属、プラスチック。

Côn trùng, tóc, kim loại, nhựa.

機械を止めます。

Dừng máy.

すぐ責任者に言います。

Báo ngay cho người phụ trách.

その食品は、別の箱に入れます。

Cho thực phẩm đó vào hộp khác.

自分で捨てません。

Không tự vứt đi.

「ここに虫がいました。見てください。」

"Ở đây có con côn trùng. Xin hãy xem."

言ってくれて、ありがとう。会社は、そう思います。

Công ty cảm ơn bạn đã báo.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

記録の書きかた

Cách ghi chép

温度・時間・名前

記録は、日本語で書きます。

Ghi chép bằng tiếng Nhật.

数字は、よく見て書きます。

Nhìn kỹ số rồi mới ghi.

書き間違えたとき、線を1本ひきます。

Khi ghi sai, gạch 1 đường.

消しゴムや修正液は、使いません。

Không dùng tẩy hoặc bút xóa.

線のそばに、自分の名前を書きます。

Ghi tên mình bên cạnh đường gạch.

分からないとき、書く前に聞きます。

Nếu không hiểu, hãy hỏi trước khi ghi.

例：温度 75°C　時間 10:30　名前 グエン

Ví dụ: Nhiệt độ 75°C Thời gian 10:30 Tên Nguyen

書いていない記録は、やっていないのと同じになります。

Ghi chép không được viết ra thì coi như chưa làm.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

休憩とトイレ

Giờ nghỉ và nhà vệ sinh

休む時間も大切な仕事



休憩は、1日＿＿＿＿＿分です。

Nghỉ giải lao mỗi ngày: ↑ phút.

休憩の時間：＿＿:＿＿から

Giờ nghỉ: từ ↑

休憩の場所：＿＿＿＿＿

Nơi nghỉ: ↑

トイレのときは、白い服をぬぎます。

Khi đi vệ sinh, cởi quần áo trắng.

トイレのあと、手をよく洗います。

Sau khi đi vệ sinh, rửa tay kỹ.

トイレに行きたいとき、近くの人に言います。

Khi muốn đi vệ sinh, hãy nói với người ở gần.

我慢しないでください。体に悪いです。

Đừng chịu đựng. Có hại cho sức khỏe.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

休みを取りたいとき

Khi muốn xin nghỉ

有給休暇の申しこみ

給料をもらって休める日があります。

Có những ngày nghỉ vẫn được trả lương.

それを「有給休暇」と言います。

Gọi là "nghỉ phép có lương".

休みたい日の＿＿＿＿＿＿日前に言います。

Hãy báo trước ngày muốn nghỉ ↑ ngày.

言う人：＿＿＿＿＿＿

Người để nói: ↑

紙に日にちを書きます。

Ghi ngày vào giấy.

書きかたが分からないとき、聞いてください。

Nếu không biết cách ghi, hãy hỏi.

「＿月＿日に休みたいです。お願いします。」

"Tôi muốn nghỉ vào ngày ＿＿＿＿ tháng ＿＿＿＿. Xin hãy giúp tôi."

休める日の数は、会社の人に聞いてください。※この紙では、日数は決めません。

Số ngày được nghỉ, hãy hỏi người của công ty. ※Tờ này không quyết định sốngày.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

給料の紙の見かた

Cách xem phiếu lương

給与明細

給料の日は、毎月＿＿＿＿＿日です。

Ngày trả lương: ngày ↑ hàng tháng.

「支給」は、もらうお金です。

"支給" (chi trả) là tiền nhận được.

「控除」は、引かれるお金です。

"控除" (khấu trừ) là tiền bị trừ.

税金や保険は、引かれます。

Thuế và bảo hiểm bị trừ.

会社と決めたお金だけ、引かれます。

Chỉ trừ khoản tiền đã thỏa thuận với công ty.

分からない数字は、聞いてください。

Số nào không hiểu, hãy hỏi.

※金額の説明は、会社の担当が行います。

※Công ty sẽ giải thích về số tiền.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

ゴミの分(わ)けかた

Cách phân loại rác

工場(こうじょう)と寮(りょう)



ゴミは、種類(しゅるい)で分(わ)けます。

Phân loại rác theo loại.

_____の日(ひ)：燃(も)えるゴミ

Ngày ↑: rác cháy được

_____の日(ひ)：プラスチック

Ngày ↑: nhựa

_____の日(ひ)：缶(かん)・びん

Ngày ↑: lon・chai

_____の日(ひ)：紙(かみ)

Ngày ↑: giấy

分(わ)からないとき、聞(き)いてください。

Nếu không hiểu, hãy hỏi.

地域(ちいき)のルールは、市(し)のゴミカレンダーを見(み)てください。

Quy tắc của địa phương, hãy xem lịch rác của thành phố.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

寮・送迎のルール

Quy tắc ký túc xá và xe đưa đón

みんなで気持ちよく



夜＿＿＿＿＿＿時のあとは、静かにします。

Sau ↑ giờ tối, hãy giữ yên lặng.

部屋は、自分できれいにします。

Tự dọn phòng cho sạch.

火を使ったあと、消したか見ます。

Sau khi dùng lửa, kiểm tra đã tắt chưa.

送迎の車は、＿＿：＿＿に出ます。

Xe đưa đón xuất phát lúc ↑

乗れないとき、前の日に言います。

Khi không đi được, nói trước 1 ngày.

寮の問題は＿＿＿＿＿＿に言います。

Vấn đề ở ký túc xá, hãy nói với ↑

困ったことは、我慢しないで言ってください。

Khi có việc khó khăn, đừng chịu đựng, hãy nói.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

地震・火事のとき

Khi động đất・hỏa hoạn



逃げる場所を覚える

揺れているとき：頭を守ります。機械から離れます。

Khi đang rung lắc: bảo vệ đầu. Tránh xa máy.

揺れが止まったら、責任者の指示を聞きます。

Khi hết rung, nghe chỉ thị của người phụ trách.

火事のとき、「火事！」と大きな声で言います。

Khi cháy, hét to "Cháy!".

走りません。歩いて逃げます。

Không chạy. Hãy đi bộ để thoát.

集まる場所：＿＿＿＿＿＿

Nơi tập trung: ↑

勝手に帰りません。

Không tự ý về nhà.

逃げる道は、近くの地図で見てください。※この紙は避難訓練の代わりではありません。

Hãy xem đường thoát trên bản đồ ở gần đây. ※Tờ này không thay thế buổi diễn tập sơ tán.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

機械を使うとき

Khi dùng máy



習っていない機械は使わない

習った機械だけ、使います。

Chỉ dùng máy đã được học.

掃除や直すときは、電源を切ります。

Khi vệ sinh hoặc sửa, hãy tắt nguồn.

動いている機械に、手を入れません。

Không đưa tay vào máy đang chạy.

安全カバーは、はずしません。

Không tháo nắp an toàn.

調子が悪いとき、止めて言います。

Khi máy có vấn đề, hãy dừng và báo.

分からないとき、先に聞きます。

Nếu không hiểu, hãy hỏi trước.

「この機械は、習っていません。教えてください。」

"Tôi chưa được dạy máy này. Xin hãy chỉ cho tôi."

※法律で決まっている安全衛生教育の代わりではありません。

※Tờ này không thay thế việc giáo dục an toàn vệ sinh theo luật định.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.

AI翻訳・ネイティブ未確認

毎日(まいにち)のあいさつ

Chào hỏi hằng ngày

短(みじか)いことばで、気持(きも)ちよく



朝(あさ)：「おはようございます」

Buổi sáng: “Ohayō gozaimasu” (Chào buổi sáng)

仕事(しごと)をお願(ねが)いするとき：「お願(ねが)いします」

Khi nhờ việc: “Onegai shimasu” (Xin nhờ anh/chị)

手伝(てつだ)ってもらったとき：「ありがとうございます」

Khi được giúp: “Arigatō gozaimasu” (Cảm ơn)

謝(あやま)るとき：「すみません」

Khi xin lỗi: “Sumimasen” (Xin lỗi)

帰(かえ)るとき：「お先(さき)に失礼(しつれい)します」

Khi ra về: “Osaki ni shitsurei shimasu” (Tôi xin phép về trước)

大(おお)きな声(こえ)で、相手(あいて)を見(み)て言(い)います。

Nói to, nhìn vào người đối diện.

短(みじか)いあいさつで、職場(しょくば)の雰囲気(ふんいき)がよくなります。

Lời chào ngắn làm không khí nơi làm việc tốt hơn.

このシートはAIで作った参考資料です。母語の文はAI翻訳（AIで逆翻訳点検済み）で、ネイティブの確認はしていません。会社のルールに合わせて直して使ってください。
Bản dịch bằng AI (đã kiểm tra bằng dịch ngược AI), chưa được người bản xứ kiểm tra.